

Số: 737/NĐBR-TCKT

Bà Rịa, ngày 14 tháng 7 năm 2020

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý
2/2020, giải trình nguyên nhân lợi nhuận quý
2/2020 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên TCPH: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT
5. Điện thoại: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Trần Thị Bảo Xuân. Điện thoại: 0963 735 566
8. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 08/7/2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Công văn số 736/NĐBR-TCKT ngày 14/7/2020, giải trình nguyên nhân lợi nhuận quý 2 năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm trước.

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ BCTC quý 2 năm 2020: www.btp.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng Website BTP;
- Lưu VT, TCKT.

**TU. T. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Trần Thị Bảo Xuân

Số: 736/NĐBR-TCKT

Bà Rịa, ngày 14 tháng 07 năm 2020

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận
quý 2/2020 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (Công ty) xin giải trình kết quả kinh doanh quý 2 năm 2020 như sau:

a. Cơ sở tính doanh thu trong quý 2 và 6 tháng đầu năm 2020:

Doanh thu trong quý 2 và 6 tháng đầu năm 2020 được tính trên cơ sở Hợp đồng số 01/2020/DVPT/BTP-EVN ngày 29/6/2020 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06 Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2016/DVPT-BTP-EVN ngày 29/10/2019 cụ thể:

+ Doanh thu cố định quý 2 và 6 tháng đầu năm 2020 được tính 48.448 đồng/kWh/tháng;

+ Doanh thu biến đổi trong quý 2/2020 được tính trên cơ sở giá nhiên liệu khí bình quân trong tháng (giá khí bình quân quý 2: 5,66 USD/MMBTU).

b. Nguyên nhân lợi nhuận Quý 2 giảm so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận trước thuế quý 2/2020 đạt 53,37 tỷ đồng, chênh lệch giảm: 12,03 tỷ đồng so với quý 2 năm 2019 (Quý 2/2019: 65,4 tỷ đồng) nguyên nhân chủ yếu là do:

+ Lãi do sản xuất điện (chưa bao gồm chi phí lãi vay) quý 2/2020 là 23,27 tỷ đồng; trong khi quý 2/2019 lãi sản xuất điện là 36,51 tỷ đồng. Trong quý 2/2020 quyết toán doanh thu tiền điện 5 tháng đầu năm 2020 với số tiền 24,54 tỷ đồng. Do nhu cầu huy động của hệ thống, sản lượng điện sản xuất trong quý 2/2020 là 134,51 triệu KWh giảm so với cùng kỳ năm trước (quý 2/2019 đạt: 204,07 triệu KWh).

+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do Công ty đánh giá chênh lệch tỷ giá vốn vay có gốc ngoại tệ cuối quý 2/2020 là 637,22 triệu đồng; trong khi quý 2/2019 khoản chênh lệch tỷ giá này lỗ 3,61 tỷ đồng.

+ Cổ tức được chia từ đầu tư tài chính quý 2/2020 là 11 tỷ đồng. Trong khi, quý 2/2019 cổ tức được chia từ đầu tư tài chính là 2,5 tỷ đồng và hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính là 8,92 tỷ đồng.



Trên đây là giải trình của Công ty về nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận quý 2/2020 giảm so với cùng kỳ năm trước, Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT/BTP;
- Ban TGD/BTP;
- BKS/BTP;
- P. KT&AT/BTP (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



anh
LÊ VĂN HUY



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

MÃ SỐ THUẾ: 3500701305



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2020
(Trước kiểm toán)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		75 730 519 080	469 541 303 308	491 536 738 712	732 413 182 207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	VI.25				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		75 730 519 080	469 541 303 308	491 536 738 712	732 413 182 207
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	47 061 958 984	425 954 031 767	433 847 669 988	683 520 535 725
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28 668 560 096	43 587 271 541	57 689 068 724	48 892 646 482
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	32 267 102 176	25 788 673 687	47 241 775 770	40 773 400 062
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2 417 430 586	(2 959 687 194)	5 400 719 812	(110 839 256)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 417 430 586	2 352 420 585	5 400 719 812	5 201 268 523
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		6 235 781	12 044 590	13 154 627	20 772 938
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5 222 553 666	6 951 486 668	10 872 762 600	13 086 147 852
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22)+24-(25+26))	30		53 289 442 239	65 372 101 164	88 644 207 455	76 669 965 010
12. Thu nhập khác	31		80 325 872	25 928 000	116 859 365	47 392 000
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		80 325 872	25 928 000	116 859 365	47 392 000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		53 369 768 111	65 398 029 164	88 761 066 820	76 717 357 010
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	8 484 114 422		15 580 225 364	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		44 885 653 689	14 594 909 999	73 180 841 456	26 052 115 211
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đơn vị tính: đồng

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 8 tháng 7 năm 2020



LÊ VĂN HUY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		873 257 602 326	1 335 272 462 075
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58 521 476 416	85 023 817 171
1. Tiền	111	V.01	521 476 416	373 817 171
2. Các khoản tương đương tiền	112		58 000 000 000	84 650 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	534 650 000 000	434 650 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		534 650 000 000	434 650 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101 810 781 404	652 376 757 232
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		76 417 908 080	625 611 165 108
2. Trả trước cho người bán	132		433 202 015	699 833
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	24 959 671 309	27 126 090 890
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(361 198 599)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		176 094 882 107	151 499 005 599
1. Hàng tồn kho	141	V.04	176 094 882 107	151 499 005 599
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 180 462 399	11 722 882 073

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		95 186 315	336 590 535
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 085 276 084	10 122 653 298
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		1 263 638 240
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		844 737 064 487	662 192 869 549
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		284 829 648 998	302 214 542 196
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	282 026 513 095	299 241 353 727
– Nguyên giá	222		2 614 000 676 028	2 611 308 840 172
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 331 974 162 933)	(2 312 067 486 445)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2 803 135 903	2 973 188 469
– Nguyên giá	228		6 943 595 656	6 907 340 656
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4 140 459 753)	(3 934 152 187)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 334 432 250	1 334 432 250
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 334 432 250	1 334 432 250

EVN_GL_002_TT200, người in: TRANGHTH.GE3.BTP, ngày in: 08/07/2020 07:33:36

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I				
	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn				
1. Đầu tư vào công ty con	250		557 250 927 800	357 250 927 800
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	251			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252		83 750 000 000	83 750 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	253	V.13	273 500 927 800	273 500 927 800
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200 000 000 000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 322 055 439	1 392 967 303
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 322 055 439	1 392 967 303
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 717 994 666 813	1 997 465 331 624

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I				
	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		506 512 334 134	770 164 007 556
I. Nợ ngắn hạn	310		176 618 663 754	401 424 773 352
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9 998 294 531	284 488 599 333
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	8 510 329 909	13 557 547 137
4. Phải trả người lao động	314		192 713 000	40 228 702 685
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	19 680 869 876	1 336 149 550
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	72 258 456 097	6 844 064 696
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		50 752 872 399	52 677 033 488
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15 225 127 942	2 292 676 463
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		329 893 670 380	368 739 234 204
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		329 893 670 380	368 739 234 204
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 211 482 332 679	1 227 301 324 068
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 211 482 332 679	1 227 301 324 068
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604 856 000 000	604 856 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 560 228 689	7 560 228 689
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		217 213 352 488	162 486 453 679

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19 972 706 991	19 945 014 383
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		361 880 044 511	432 453 627 317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		316 994 390 822	250 030 631 288
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44 885 653 689	182 422 996 029
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 717 994 666 813	1 997 465 331 624

Người lập biểu



Huỳnh Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng



Trần Thị Bảo Quân

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 2. tháng 7. năm 2020
Tổng Giám đốc



LÊ VĂN HUY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2020 đến kỳ : Q2_2020

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	88 761 066 820	76 717 357 010
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	20 112 984 054	17 100 494 765
- Các khoản dự phòng	3		(21 971 621 812)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(17 055 064 202)	(5 859 945 137)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(30 186 711 568)	(31 302 529 244)
- Chi phí lãi vay	6	5 400 719 812	5 201 268 523
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	67 032 994 916	39 885 024 105
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	574 111 561 473	(332 757 270 597)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(24 595 876 508)	(44 171 681 617)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(296 955 866 811)	310 765 280 306
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	312 316 084	737 979 378
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5 522 371 774)	(5 295 232 556)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20 709 046 358)	(28 745 493 914)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	47 829 872	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(591 069 000)	(5 581 725 647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	293 130 471 894	(65 163 120 542)
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14 538 378 299)	(79 009 589 779)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(370 000 000 000)	(224 650 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	270 000 000 000	271 320 000 000

LE VAN HUY



Trần Thị Bảo Quân

Nguyễn Thị Thuận Hằng

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 8 tháng 7 năm 2020
Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(200 000 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18 815 202 361
8. Tiền thu từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	28	
9. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	29	
10. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30	(295 723 175 938)
11. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	31	
12. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	32	
13. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	33	407 964 803 570
14. Tiền thu từ di vay	34	(431 679 464 281)
15. Tiền chi trả nợ gốc vay	35	
16. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	36	(194 976 000)
17. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	37	(30 038 379 000)
18. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	38	(23 909 636 711)
19. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	39	(26 502 340 755)
20. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	40	85 023 817 171
21. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	41	
22. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	42	58 521 476 416
23. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	43	165 912 687 832



THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHỖ

Quý 2 năm 2020

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mẫu số B09-DN

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
 - Lĩnh vực kinh doanh
 - Ngành nghề kinh doanh
- Vốn cố định
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.
Sản xuất và kinh doanh điện năng, sửa chữa, bảo trì các thiết bị điện, sản xuất, tiêu thụ nước uống đóng chai và 1 số ngành nghề khác.

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vi chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/2020 kết thúc ngày 31/12/2020
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải thích rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo CV 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); Anh hường (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc xác định lại suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, cuối quý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chiênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng

Theo giá trị gốc
Theo giá trị gốc

- Các khoản cho vay;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Chương khoản kinh doanh;
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính



(d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 (đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 (e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

- 6. Nguyễn tác kế toán nợ phải trả
- 7. Nguyễn tác ghi nhận hàng tồn kho;
- 8. Nguyễn tác ghi nhận và các khâu hao TSCD, TSCD thuế tài chính, bất động sản đầu tư
- 9. Nguyễn tác kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10. Nguyễn tác kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11. Nguyễn tác kế toán chi phí trả trước

12. Nguyễn tác kế toán nợ phải trả
 13. Nguyễn tác ghi nhận vay và nợ phải trả thuộc tài chính
 14. Nguyễn tác ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 15. Nguyễn tác ghi nhận chi phí phải trả
 16. Nguyễn tác và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
 17. Nguyễn tác ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyễn tác ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
 19. Nguyễn tác ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyễn tác ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyễn tác ghi nhận chênh lệch danh giá lại tài sản
 - Nguyễn tác ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyễn tác ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
 - Nguyễn tác ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo hình thức tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm kế tiếp
 - Công cụ xuất dùng có giá trị lớn và có nhiều năm gom cổ : - Công cụ dùng để xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; - Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tình chất, mức độ tìm kiếm lựa chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý.
 Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận qua trình phát sinh các khoản và qua trình thanh toán.
 Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí lãi vay, chi phí nhiên liệu.
 Chi phí dự phòng phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí trích trước có liên quan đến nghiên cứu phát triển, đổi mới sản phẩm, đổi mới công nghệ, đổi mới kỹ thuật về sửa chữa định kỳ, nghiên cứu kỹ thuật liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu (đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ và chấp nhận thanh toán.

Chi nhân theo tỷ giá thực tế khi phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh nghiệp vụ sau khi trừ các khoản thuế, chi phí, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yêu cầu các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.
 Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp
 Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị thực hiện hàng và phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo quy định Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyễn tác kế toán các khoản doanh thu, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn cứ vào giá trị báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tài khoản kỳ hạn các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính, lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi, các khoản lợi nhuận được từ các khoản đầu tư vào các công ty khác và lãi chênh lệch tỷ giá phát trong kỳ.

Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đầu điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thẻ hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.
Chi phí tài chính chủ yếu là lãi vay các khoản vay ngắn hạn, dài hạn, lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh và các khoản trích dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.
Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm : Chi phí phục vụ trực tiếp qua trình bán hàng, qua trình quản lý trong kỳ.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNĐN trong năm hiện hành do Bộ tài chính quy định năm 2019 tính 20% nhân lợi nhuận tính thuế. Các loại khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Nguyên tác và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính

21. Nguyên tác kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tác kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tác kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tác kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyên tác và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tác và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tác xác định giá trị tăng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tác xử lý tài chính đối với
- Các khoản dự phòng
- Chênh lệch danh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn dang phân ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán



Đầu năm		Cuối kỳ	
Gia gốc	Dự phòng	Gia gốc	Dự phòng
83 750 000 000	0	83 750 000 000	0
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	
83 750 000 000	83 750 000 000	83 750 000 000	83 750 000 000
- Đầu tư vào công ty con		- Đầu tư vào công ty con	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	
83 750 000 000	83 750 000 000	83 750 000 000	83 750 000 000
Công ty Cổ phần Thủy Điện Bùn Đôn		Công ty Cổ phần Thủy Điện Bùn Đôn	
273 500 927 800	273 500 927 800	273 500 927 800	273 500 927 800
- Đầu tư vào đơn vị khác		- Đầu tư vào đơn vị khác	

Đầu năm		Cuối kỳ	
Gia gốc	Gia trị ghi số	Gia gốc	Gia trị ghi số
434 650 000 000	434 650 000 000	434 650 000 000	434 650 000 000
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	
734 650 000 000	734 650 000 000	734 650 000 000	734 650 000 000
b1) Ngắn hạn		b1) Ngắn hạn	
534 650 000 000	534 650 000 000	534 650 000 000	534 650 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		- Tiền gửi có kỳ hạn	
434 650 000 000	434 650 000 000	434 650 000 000	434 650 000 000
- Trái phiếu		- Trái phiếu	
- Các khoản đầu tư khác		- Các khoản đầu tư khác	
b2) Dài hạn		b2) Dài hạn	
200 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		- Tiền gửi có kỳ hạn	
0	0	0	0
- Trái phiếu		- Trái phiếu	
- Các khoản đầu tư khác		- Các khoản đầu tư khác	

Đầu năm		Cuối kỳ	
Gia gốc	Gia trị	Gia gốc	Gia trị
0	0	0	0
a) Chứng khoán kinh doanh		a) Chứng khoán kinh doanh	
- Tổng giá trị cổ phiếu		- Tổng giá trị cổ phiếu	
0	0	0	0
- Tổng giá trị trái phiếu		- Tổng giá trị trái phiếu	
0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác		- Các khoản đầu tư khác	
0	0	0	0
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu		- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu	
Về số lượng		Về số lượng	
Về giá trị		Về giá trị	

Đầu năm		Cuối kỳ	
- Tiền mặt	123 322 723	- Tiền mặt	2 013 462
- Tiền gửi ngân hàng	250 494 448	- Tiền gửi ngân hàng	519 462 954
- Tiền đang chuyển	0	- Tiền đang chuyển	0
- Các khoản tương đương tiền	84 650 000 000	- Các khoản tương đương tiền	58 000 000 000
Cộng	85 023 817 171	Cộng	58 521 476 416

Đơn vị tính: VND

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền					
b) Hàng tồn kho					
		Cuối kỳ		Đầu năm	

04 - Các khoản phải thu khác		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngân hàn		24 959 671 309		27 126 090 890	
- Phải thu về cổ phần hoá					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		11 000 000 000		9 562 700 000	
- Phải thu người lao động					
- Kỳ cược, kỳ quỹ		0		0	
- Cho mượn		1 255 278		1 255 278	
- Các khoản chi hộ		216 505		0	
- Phải thu khác		13 958 199 526		17 562 135 612	
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động					
- Kỳ cược, kỳ quỹ					
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác					
Tổng		24 959 671 309		27 126 090 890	
		Cuối kỳ		Đầu năm	

03 - Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngân hàn		76 417 908 080	625 611 165 108
Công ty Mua Bán Điện		76 149 245 080	621 090 978 609
Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3		0	4 079 879 100
Các đối tượng khác		268 663 000	440 307 399
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
 - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên kết trong kỳ
 - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

108 730 000 000	108 730 000 000	108 730 000 000	108 730 000 000	108 730 000 000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng				
114 770 927 800	114 770 927 800	114 770 927 800	114 770 927 800	114 770 927 800
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh				
50 000 000 000	50 000 000 000	50 000 000 000	50 000 000 000	50 000 000 000
Công ty Cổ phần Phú Thành Mỹ				

Khóa mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCDHH Khác	Tổng cộng	Nguyên giá															
								Số dư đầu năm	99 343 527 907	2 433 288 063 654	33 822 591 637	43 994 502 184	860 154 790	2 611 308 840 172	- Mua trong kỳ	335 360 491	1 890 166 092	466 309 273					
								Số dư cuối kỳ	99 678 888 398	2 435 178 229 746	33 822 591 637	44 460 811 457	860 154 790	2 614 000 676 028	- Giảm khác								
								Gia trị hao mòn lũy kế	72 378 229 840	2 167 017 307 686	29 722 281 862	42 089 512 267	860 154 790	2 312 067 486 445	- Thanh lý, nhượng bán đầu tư								
								Số dư đầu năm	1 611 018 327	17 565 442 772	350 015 556	380 199 833		19 906 676 488	- Tăng khác								
								- Tàng khác															
								- Chuyên sang BDS đầu tư															
								- Giảm khác															
								Số dư cuối kỳ	73 989 248 167	2 184 582 750 458	30 072 297 418	42 469 712 100	860 154 790	2 331 974 162 933	- Thanh lý, nhượng bán								
								Gia trị còn lại của TSCD hữu hình															
								- Tái ngày đầu năm	26 965 298 067	266 270 755 968	4 100 309 775	1 904 989 917	0	299 241 353 727									

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Cộng	1 334 432 250	0	1 334 432 250	0	1 334 432 250	0	Cộng	a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dãi hàn	Cộng	b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cộng	1 334 432 250	0	1 334 432 250	0	Cộng	Sửa chữa	0	1 334 432 250	0	Cộng
08 - Tài sản dài hạn dở dang																					
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho																					
cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ																					
Giá gốc																					
Giá trị có thể thu hồi																					
Giá gốc																					
Giá trị có thể thu hồi																					
Cuối kỳ																					
Đầu năm																					

Khóa mục	Nhà cửa vật kiến	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ	TSCPHH khác	TSCD V&H hình	Tổng cộng
----------	------------------	------------------	---------------------	------------------	-------------	---------------	-----------

11 - Tăng giảm tài sản cố định tài chính

* Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:								3 889 064 839
Khóa mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCD V&H khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3 011 117 583							
Mua trong năm					36 255 000			36 255 000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
Tăng do hợp nhất kinh doanh								
Tăng khác								
Thanh lý, nhượng bán								
Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				3 932 478 073			6 943 595 656
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				923 034 604			3 934 152 187
Khấu hao trong năm					206 307 566			206 307 566
Tăng khác								
Thanh lý, nhượng bán								
Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				1 129 342 170			4 140 459 753
Giá trị còn lại của TSCD vô hình								
Tại ngày đầu năm								2 973 188 469
Tại ngày cuối kỳ								2 803 135 903

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng hết hoặc, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCD cuối năm chủ thành lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:	

- Tại ngày cuối kỳ	25 689 640 231	250 595 479 288	3 750 294 219	1 991 099 357	0	282 026 513 095
--------------------	----------------	-----------------	---------------	---------------	---	-----------------

		Cộng
	0	b) Đại hạn
		a) Ngắn hạn
	0	
Số đầu năm	Số cuối kỳ	Khoản mục

14 - Tài sản khác

		Cộng
		- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)
		- Chi phí mua bảo hiểm
		- Chi phí thành lập doanh nghiệp
		b) Đại hạn
		- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)
		- Chi phí đi vay
		- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
		- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ
		a) Ngắn hạn
Số đầu năm	Số cuối kỳ	Khoản mục

13 - Chi phí trả trước

		- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá
		- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
		- Thuyết minh số liệu và giải trình khác
Số đầu năm	Số cuối kỳ	

		- Cơ sở hạ tầng
		- Nhà và quyền sử dụng đất
		- Nhà
		- Quyền sử dụng đất
		Giá trị còn lại
		- Cơ sở hạ tầng
		- Nhà và quyền sử dụng đất
		- Nhà
		- Quyền sử dụng đất
		Tồn thất do suy giảm giá
		- Cơ sở hạ tầng
		- Nhà và quyền sử dụng đất
		- Nhà
		- Quyền sử dụng đất
		Nguyên giá
		b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá
		- Cơ sở hạ tầng

16 - Phải trả người bán				Đầu năm	
Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Cuối kỳ	
				Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn					
	9 998 294 531		284 488 599 333		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam					
	1 384 846 671		1 069 801 058		
Công ty Cổ phần Dương Đông-Sài Gòn					
	0		135 973 836 152		
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Khi Vũng Tàu					
	0		81 124 848 541		
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bà Rịa - Vũng Tàu					
	0		53 378 555 767		
Công ty TNHH TM và DV Thanh An					
	5 127 832 809		5 127 832 809		
Các nhà cung cấp khác					
	887 188 208		7 407 178 339		
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam-CTCP-Vũng Tàu					
	2 598 426 843		406 546 667		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
d) Phải trả người bán là các bên liên quan					
17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
a) Phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng					
			109 709 590		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Năm nay		Năm trước	
				Tổng khoản thanh toán	Tổng khoản lãi thuế	Tổng khoản thanh toán	Tổng khoản lãi thuế
15 - Vay và nợ thuế tài chính							
a) Vay ngắn hạn							
	50 752 872 399	435 065 488 019	436 989 649 108	52 677 033 488			
b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)							
	329 893 670 380	12 069 737 742	50 915 301 566	368 739 234 204			
	380 646 542 779	447 135 225 761	487 904 950 674	421 416 267 692			
c) Các khoản nợ thuế tài chính							
Từ 1 năm trở xuống							
Từ 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán							
- Vay							
- Nợ thuế tài chính							
- Lý do chưa thanh toán							
				Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
				Cuối kỳ		Đầu năm	

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng	72 258 456 097	6 844 064 696
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	16 028 966	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhân kỳ quy, kỳ cược ngân hàng	626 828 131	399 033 140
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71 576 599 000	5 237 415 000

18 - Chi phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng	19 680 869 876	1 336 149 550
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết tưng khoản)		
Công	19 680 869 876	1 336 149 550

- Thuế xuất, nhập khẩu	13 557 547 137	15 635 613 643	20 709 046 358	8 484 114 422
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1 263 638 240)	5 133 779 405	3 843 925 678	26 215 487
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		636 933 000	636 933 000	
- Các loại thuế khác		23 608 224	23 608 224	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12 293 908 897	21 539 643 862	25 323 222 850	8 510 329 909
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Công	0	0	0	0

23. Dự phòng phải trả			
Cuối kỳ	Đầu năm	0	0

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

a. Ngắn hạn

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm gộp (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						
- Loại phát hành có phụ trội						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
a) Trái phiếu phát hành						
Gia trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Gia trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Cuối năm

21.1. Trái phiếu phát hành

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do

20 - Doanh thu chưa thực hiện		
Cuối kỳ	Đầu năm	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Doanh thu nhận trước		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

Cộng	72 258 456 097	6 844 064 696
- Các khoản phải trả phải nộp khác	0	0
- Nhân kỳ quy, kỳ cực dài hạn		
b) Dài hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39 000 000	1 207 616 556

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tài cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	0	0
Cộng	0	0
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tài cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	0	0
Cộng	0	0

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	604 856 000 000	7 560 228 689				0	334 346 835 153				20 035 100 608	121 294 978 514	1 088 093 142 964
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							209 548 175 250						209 548 175 250
- Tăng khác						13 081 796 499					0	41 191 475 165	54 273 271 664
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước							243 199 137 516						243 199 137 516
- Giảm khác						13 081 796 499					90 086 225	0	13 171 882 724
Số dư đầu năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	432 453 627 317				19 945 014 383	162 486 453 679	1 227 301 324 068
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							263 983 832 729						263 983 832 729
- Tăng khác						30 849 050 194					27 692 608	54 726 898 809	85 603 641 611
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay							334 557 415 535						334 557 415 535
- Giảm khác						30 849 050 194	209 548 175 250				0	0	30 849 050 194
Số dư cuối năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	361 880 044 511				19 972 706 991	217 213 352 488	1 211 482 332 679



		- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
		- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
		- Quỹ đầu tư phát triển
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	217 213 352 488
Đầu năm		162 486 453 679

		- Cò tức của cò phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
		+ Cò tức đã công bố trên cò phiếu ưu đãi
		+ Cò tức đã công bố trên cò phiếu phổ thông
		- Cò tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
d) Cò tức		
Giá trị		

		* Mệnh giá cò phiếu đang lưu hành:
		+ Cò phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
		+ Cò phiếu phổ thông
		- Số lượng cò phiếu đang lưu hành
		+ Cò phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
		+ Cò phiếu phổ thông
		- Số lượng cò phiếu được mua lại (cò phiếu quỹ)
		+ Cò phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
		+ Cò phiếu phổ thông
		- Số lượng cò phiếu đã bán ra công chúng
		- Số lượng cò phiếu đang ký phát hành
d) Cò phiếu	Cuối kỳ	
Đầu năm		

		- Cò tức, lợi nhuận đã chia
		+ Vốn góp cuối năm
		+ Vốn góp giải ngân
		+ Vốn góp tăng trong năm
		+ Vốn góp đầu năm
		- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cò tức, chia lợi nhuận	Năm nay	
Năm trước		

		Công
		- Số lượng cò phiếu quỹ
		- Vốn góp của các đối tượng khác
		- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	
Đầu năm		

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng	491 374 238 712	732 413 182 207	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	162 500 000		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm			

Đơn vị tính: VND

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Mã hàng	Tên hàng	Chung loại, quy cách, phẩm chất	BVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chung loại, quy cách, phẩm chất	BVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
		- Trên 5 năm	
		- Trên 1 năm đến 5 năm	
		- Từ 1 năm trở xuống	

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
			- Chi sự nghiệp
			- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)
			- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước	Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (danh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)

3. Giá vốn hàng bán		Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		433 832 172 115	683 520 535 725
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		0	0
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bắt động sản đã bán bao gồm			
+ Hàng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		15 497 873	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		0	0
Cộng		433 847 669 988	683 520 535 725
4. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		19 186 711 568	23 802 529 244
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		11 000 000 000	7 500 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		17 055 064 202	9 470 870 818
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng		47 241 775 770	40 773 400 062

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		Năm nay	Năm trước
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			

lập Báo cáo tài chính		Cộng	
- Doanh thu khác			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận được doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phần bổ dần theo thời gian và nhận doanh thu theo phương pháp phần bổ dần theo thời gian			
cho thuê			
Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai			
		491 536 738 712	732 413 182 207

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		10 872 762 600	13 086 147 852
- Chi tiết các khoản chi phí QLDN;		10 872 762 600	13 086 147 852
- Các khoản chi phí QLDN khác.		0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		13 154 627	20 772 938
- Chi tiết các khoản chi phí bán hàng;		13 154 627	20 772 938
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		0	0
c) Các khoản ghi giảm và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			

7. Chi phí khác		Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt			
- Các khoản khác		0	0
Cộng		0	0

6. Thu nhập khác		Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phát thu được		47 829 872	
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		69 029 493	47 392 000
Cộng		116 859 365	47 392 000

5. Chi phí tài chính		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		5 400 719 812	5 201 268 523
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		0	3 610 925 681
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		0	(8 923 033 460)
- Chi phí tài chính khác			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng		5 400 719 812	(1 10 839 256)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Năm nay	Năm trước	
391 880 569 269	650 012 010 521	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
18 697 588 941	25 778 965 929	- Chi phí nhân công
20 112 984 054	17 100 494 765	- Chi phí khấu hao tài sản cố định
8 423 215 489	10 053 517 003	- Chi phí dịch vụ mua ngoài
5 578 350 949	(6 329 199 044)	- Chi phí khác bằng tiền
444 692 708 702	696 615 789 174	Cộng

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm nay	Năm trước	
15 580 225 364	0	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
		- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
		- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Năm nay	Năm trước	
		- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
		- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
		- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
		- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
		- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế

LÊ VĂN HUY



Trần Thị Đào Xuân

Nguyễn Thị Thuỳ Dung

TỔNG GIÁM ĐỐC

KÊ TOÀN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

24.356.000 đ/2 người/quy;

5. Thông tin khác: Lương CT HĐQT: 1.770.615 đ/người/quy (Chú tịch về hưu vào T4/2020); Lương TGD: 14.672.742 đ/người/quy (Bộ nhiệm T6/2020); Lương PTGD phụ trách: 55.637.600 đ/người/quy; Lương PTGD: 99.360.000 đ/người/quy; Lương TBKS: 10.505.724 đ/người/quy; Lương KTT: 49.427.199 đ/người/quy; Thủ lao HĐQT không trực tiếp SXKD: 21.648.000 đ/2 người/quy; Thủ lao BKS không trực tiếp SXKD: 24.356.000 đ/2 người/quy;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác 23 714 660 711 24 239 431 918

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: 407 964 803 570 97 000 000 000

- Tiền thu từ di vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ di vay dưới hình thức khác

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

3. Số tiền di vay thực thu trong kỳ: 407 964 803 570 97 000 000 000

- Tiền thu từ di vay theo kế ước thông thường

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp năm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp năm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

ng nghiệp vụ cho thuê tài chính

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua

thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	26 052 115 211

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

